

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU VÀ PHÂN CÔNG TỔ CHỨC THỰC HIỆN**  
*(Kèm theo Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 20/4/2026 của UBND phường Hồng Quang)*

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
<b>I.</b>	<b>Phát triển hạ tầng</b>								
1.	Phủ sóng 5G trên dân số	%	≥ 70	100	-	-	-	Các doanh nghiệp viễn thông	Phòng Văn hóa – Xã hội
2.	Phủ sóng 6G trên dân số	%	-	-	55	85	100	Các doanh nghiệp viễn thông	Phòng Văn hóa – Xã hội
3.	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng thông rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps	%	≥ 70	100	100	100	100	Doanh nghiệp viễn thông	Phòng Văn hóa – Xã hội
4.	Bảo đảm an toàn thông tin mạng (thuê dịch vụ giám sát ATTT hoặc kết nối hệ thống cấp trên)	Có/ Không	Có	Duy trì, phát triển	Duy trì, phát triển	Duy trì, phát triển	Duy trì, phát triển	Công an phường	Công an phường
<b>II.</b>	<b>Phát triển nguồn lực</b>								
1.	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	%	≥ 2	≥ 3	≥ 3	> 3	> 3	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phòng Văn hóa – Xã hội	Văn phòng HĐND-UBND

2.	Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP	% GRDP	-	3	> 3	> 3	> 3	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Phòng Văn hóa – Xã hội	Văn phòng HĐND-UBND
----	---	--------	---	---	-----	-----	-----	---	---------------------

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
3.	Kinh phí chi cho hoạt động phát triển công nghệ mới	%GRDP	-	2	> 2	> 2	> 2	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Phòng Văn hóa – Xã hội	Văn phòng HĐND-UBND
4.	Tỷ trọng kinh phí huy động từ xã hội cho hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ mới	%	-	60	> 60	> 60	> 60	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Phòng Văn hóa – Xã hội	Phòng Văn hóa – Xã hội
5.	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản	%	≥ 80	100	100	100	100	Đảng ủy xã; Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội
6.	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành	%	80	100	100	100	100	Đảng ủy xã; Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội
7.	Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông	%	80	90	95	97	99	Phòng Văn hóa - Xã hội; Trung tâm HCC; Trạm y tế; các trường học	Phòng Văn hóa – Xã hội
8.	Số người tham gia hoạt động ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trên địa bàn	Người	5	10	18	33	54	Đảng ủy xã; Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô	Phòng Văn hóa - Xã hội

								thị; trung tâm phục vụ hành chính công	
9.	Thu hút, hợp tác với chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, người có trình độ công nghệ hỗ trợ địa phương	Có	-	-	Có	Duy trì	Duy trì	Đảng ủy xã; Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa - Xã hội
10.	Tỷ lệ dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số, ...)	%	-	-	-	80-90	> 90	Phòng Văn hóa - Xã hội; Trung tâm HCC	Phòng Văn hóa - Xã hội
11.	Mức độ ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động quản lý, điều hành của xã	Mức độ	-	khá	Tốt	Tốt	Tốt	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa - Xã hội
12.	Tỷ lệ hộ kinh doanh, hợp tác xã, cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh	Mức độ	-	khá	Tốt	Tốt	Tốt	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Phòng Văn hóa - Xã hội
14.	Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng xây dựng, phát triển giá trị văn hoá, xã hội, con người duy trì chỉ số phát triển con người (HDI)	Chỉ số phát triển con người (HDI)	-	0,7	> 0,7	> 0,7	> 0,7	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa - Xã hội
<b>II.</b>	<b>Phát triển khoa học công nghệ</b>								
1.	Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật được áp dụng tại địa phương mỗi năm	Sáng kiến	≥ 2	≥ 5	≥ 8	≥ 12	≥ 15	Đảng ủy phường; Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục	Phòng Văn hóa – Xã hội

								vụ hành chính công	
2.	Số cán bộ, công chức, người lao động tham gia hoạt động ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số	Cán bộ	$\geq 10$	$\geq 20$	$\geq 30$	$\geq 40$	$\geq 60$	Đảng ủy xã; Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội
3.	Số nhiệm vụ, hoạt động ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số triển khai trên địa bàn mỗi năm	Nhiệm vụ	$\geq 2$	$\geq 5$	$\geq 8$	$\geq 12$	$\geq 15$	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội
4.	Tỷ lệ kết quả ứng dụng khoa học, công nghệ được áp dụng vào thực tiễn sau triển khai	%	$\geq 50$	$\geq 70$	$\geq 80$	$\geq 90$	$\geq 95$	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội
5.	Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật, ý tưởng đổi mới sáng tạo được đề xuất và áp dụng mỗi năm	Sáng kiến	$\geq 2$	$\geq 5$	$\geq 8$	$\geq 10$	$\geq 15$	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội
6.	Ứng dụng công nghệ số (AI, IoT, dữ liệu số...) trong quản lý, điều hành và các lĩnh vực đời sống tại địa phương	Mức độ	Bắt đầu triển khai	Mở rộng	Phổ biến	Nâng cao	Nâng cao	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội
7.	Từng bước làm chủ, khai thác hiệu quả các nền tảng, công nghệ số phục vụ quản lý, sản xuất và đời sống	Mức độ	Tiếp cận	Ứng dụng	Thành thạo	Thành thạo	Duy trì	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội

8	Số mô hình, điểm ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số tiêu biểu trên địa bàn xã	Mô hình	2	$\geq 8$	$\geq 10$	$\geq 15$	$\geq 20$	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội
9	Số mô hình liên kết, hợp tác với tổ chức, doanh nghiệp, chuyên gia trong ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số	Mô hình	2	$\geq 6$	$\geq 8$	$\geq 10$	$\geq 15$	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
10.	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, hợp tác xã ứng dụng công nghệ số, từng bước chuyển đổi số	Cơ sở	5	≥ 20	≥ 30	≥ 40	≥ 50	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Phòng Văn hóa – Xã hội
11.	Thu hút, kết nối chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, tổ chức hỗ trợ triển khai khoa học, công nghệ, chuyển đổi số tại địa phương	Mức độ	Bắt đầu	Có	Duy trì	Duy trì	Phát triển	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội
<b>IV.</b>	<b>Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo</b>								
1.	Số sản phẩm mới, sản phẩm cải tiến được đưa vào sản xuất, kinh doanh mỗi năm	Sản phẩm	≥ 5	≥ 20	≥ 35	≥ 45	≥ 60	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội
2.	Số mô hình, sáng kiến đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ nguồn lực địa phương	Mô hình	1	≥ 3	≥ 5	≥ 7	≥ 10	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
<b>IV.</b>	<b>Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo</b>								
3.	Số sáng kiến, giải pháp kỹ thuật, ý tưởng sáng tạo được áp dụng trong thực tiễn	Sáng kiến	≥ 2	≥ 5	≥ 8	≥ 12	≥ 15	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội
4.	Số bài viết, tin, tài liệu tuyên truyền, chia sẻ kinh nghiệm về ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trên địa bàn mỗi năm	Bài	≥ 17	≥ 22	≥ 15	≥ 20	≥ 25	Phòng Văn hóa – Xã hội; Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công	Phòng Văn hóa – Xã hội
5.	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, hợp tác xã có hợp tác, liên kết ứng dụng khoa học, công nghệ với tổ chức, cá nhân	%	≥ 10	≥ 50	≥ 70	≥ 85	≥ 100	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Phòng Văn hóa – Xã hội
6.	Số sáng kiến, giải pháp trong khu vực công (cấp xã) được công nhận mỗi năm	Sáng kiến	2	≥ 5	≥ 6	≥ 8	≥ 10	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội
7.	Số ý tưởng, mô hình khởi nghiệp, phát triển kinh tế sáng tạo trên địa bàn được hỗ trợ mỗi năm	Mô hình	2	≥ 3	≥ 5	≥ 7	≥ 10	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
8.	Số điểm/mô hình đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ trong sản xuất, đời sống	Mô hình	≥ 1	≥ 3	≥ 5	≥ 7	≥ 10	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Phòng Văn hóa – Xã hội
9.	Mức độ đổi mới sáng tạo trong quản lý và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	Mức độ	Khá	Khá	Tốt	Tốt	Tốt	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Phòng Văn hóa – Xã hội
<b>V.</b>	<b>Phát triển chuyển đổi số</b>								
1.	Mức độ chuyển đổi số trong hoạt động của UBND phường	Mức độ	Khá	Khá	Khá	Tốt	Tốt	UBND phường; các phòng chuyên môn	Phòng Văn hóa – Xã hội
2.	Tỷ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết không phụ thuộc địa giới hành chính (trên môi trường số)	%	≥ 100	≥ 100	≥ 100	≥ 100	100	Trung tâm Phục vụ HCC	Văn phòng HĐND - UBND
3.	Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến	%	≥ 100	100	100	100	100	Trung tâm Phục vụ HCC	Văn phòng HĐND - UBND
4.	Tỷ lệ giao dịch hành chính thực hiện theo hình thức “phi tiếp xúc”	%	≥ 75	≥ 95	≥ 100	100	100	Trung tâm Phục vụ HCC	Văn phòng HĐND - UBND

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
5.	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	%	≥ 95	≥ 100	100	100	100	Trung tâm Phục vụ HCC	Văn phòng HỘND - UBND
6.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính đủ điều kiện	%	≥ 100	100	100	100	100	Trung tâm Phục vụ HCC	Văn phòng HỘND - UBND
7.	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến	%	≥ 90	≥ 100	≥ 100	100	100	Trung tâm Phục vụ HCC	Văn phòng HỘND - UBND
8.	Tỷ lệ người dân, tổ chức sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%	-	≥ 80	90	95	99	Văn phòng HỘND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội
9.	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính dưới dạng điện tử	%	-	100	100	100	100	Trung tâm Phục vụ HCC	Văn phòng HỘND - UBND
10.	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại dữ liệu đã số hóa trong giải quyết thủ tục hành chính	%	-	80	85	90	99	Văn phòng HỘND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng HỘND - UBND
11	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	-	80	85	90	99	Trung tâm Phục vụ HCC; các đơn vị liên quan	Văn phòng HỘND - UBND

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
12.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường điện tử	%	-	100	100	100	100	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng HĐND - UBND
13.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử	%	-	100	100	100	100	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng HĐND - UBND
14.	Tỷ lệ thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	%	-	100	100	100	100	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng HĐND - UBND
15.	Tỷ lệ giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt trong dịch vụ công, sinh hoạt dân cư	%	-	35	-	-	-	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội
16.	Tỷ lệ người dân, tổ chức hài lòng trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công	%	95	100	100	100	100	Trung tâm Phục vụ HCC;	Văn phòng HĐND - UBND

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
17.	Tỷ lệ hệ thống thông tin, phần mềm quản lý của phường sử dụng nền tảng số, điện toán đám mây	%	≥ 40	≥ 70	≥ 90	100	100	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội
18.	Tỷ lệ dữ liệu chuyên ngành của xã được số hóa, quản lý tập trung và sẵn sàng kết nối, chia sẻ	%	50	≥ 80	100	100	100	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội
19.	Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán (ngân hàng, ví điện tử...)	%	-	95	100	100	100	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội
20.	Tỷ lệ người dân có chữ ký số cá nhân hoặc sử dụng dịch vụ ký số	%	-	≥ 10	≥ 20	≥ 30	≥ 40	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội
21.	Tỷ lệ người dân trưởng thành có chữ ký số hoặc sử dụng dịch vụ ký số điện tử	%	-	≥ 70	≥ 80	≥ 90	≥ 95	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa – Xã hội

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
22.	Tỷ lệ người dân có sổ sức khỏe điện tử	%	-	≥ 95	100	100	100	Trạm Y tế xã	Phòng Văn hóa – Xã hội
23.	Mức độ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng trong hoạt động của UBND phường	Mức độ	-	Khá	Tốt	Tốt	Tốt	Công an phường; Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Công an phường
24.	Ứng dụng công nghệ số (AI, dữ liệu số...) trong quản lý, điều hành, cung cấp dịch vụ công tại địa phương	Mức độ	-	Ứng dụng	Mở rộng	Nâng cao	Nâng cao	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa - Xã hội
25.	Tỷ lệ Đảng ủy, HĐND, UBND phường sử dụng phần mềm quản trị, điều hành thống nhất	%	100	100	100	100	100	Văn phòng Đảng ủy phường; Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa - Xã hội

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
26.	Các chi bộ, tổ chức Đảng trực thuộc hoàn thành mục tiêu chuyển đổi số trong hoạt động Đảng	Mục tiêu	-	Đạt	-	-	-	Đảng ủy phường	Văn phòng Đảng ủy
27.	Các hệ thống chính quyền số cấp xã (quản lý văn bản, dịch vụ công, báo cáo...) vận hành thông minh, liên thông	%	-	-	-	-	100	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa - Xã hội
28.	Số hóa dữ liệu văn hóa, di tích, lễ hội, làng nghề, nhân vật lịch sử trên địa bàn xã	%	-	70	100	-	-	Phòng Văn hóa - Xã hội	Phòng Văn hóa - Xã hội
29.	Xây dựng mô hình “phường thông minh” (quản lý dựa trên dữ liệu, môi trường xanh, hạ tầng số)	Mô hình	-	-	Thí điểm	Hoàn thiện	Duy trì, nâng cao	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa - Xã hội
30.	Tăng cường hợp tác, kết nối, quảng bá địa phương trên nền tảng số (du lịch, nông sản, văn hóa)	Mức độ	-	Đạt	Tốt	Tốt	Tiên tiến	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành chính công	Phòng Văn hóa - Xã hội

Stt	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu					Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu	Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo
			2025	2030	2035	2040	2045		
31.	Ứng dụng các công nghệ số tiên tiến (AI, IoT, tự động hóa...) trong quản lý, sản xuất, đời sống trên địa bàn xã	Mức độ	-	Bắt đầu	Mở rộng	Phổ biến	Hiệu quả cao	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành công	Phòng Văn hóa - Xã hội
32.	Phát triển sản phẩm chủ lực địa phương gắn với công nghệ số, thương mại điện tử, nâng cao khả năng cạnh tranh	Mức độ	-	Đạt	Tốt	Tốt	Bền vững	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành công	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;
33.	Tỷ trọng kinh tế số trong cơ cấu kinh tế địa phương (nông nghiệp số, thương mại điện tử, dịch vụ số...)	%	15	≥ 30	≥ 30	≥ 30	≥ 30	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành công	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;
34.	Ứng dụng các công nghệ số tiên tiến (AI, IoT, tự động hóa...) trong quản lý, sản xuất, đời sống trên địa bàn xã	Mức độ	-	Bắt đầu	Mở rộng	Phổ biến	Hiệu quả cao	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành công	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;
35.	Tỷ trọng công nghiệp văn hóa trên GRDP	%	-	≥10	-	-	-	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành công	Phòng Văn hóa - Xã hội
36.	Tỷ lệ đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	-	55	> 55	> 55	> 55	Văn phòng HĐND-UBND; Phòng Văn hóa - Xã hội; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; trung tâm phục vụ hành công	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị